CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

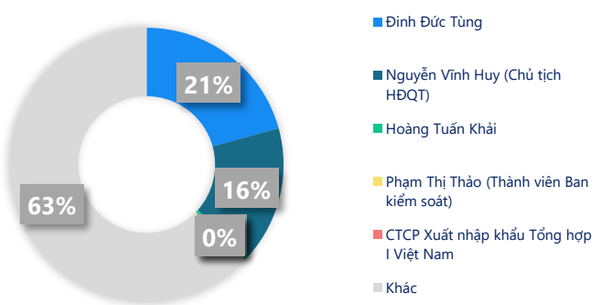
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

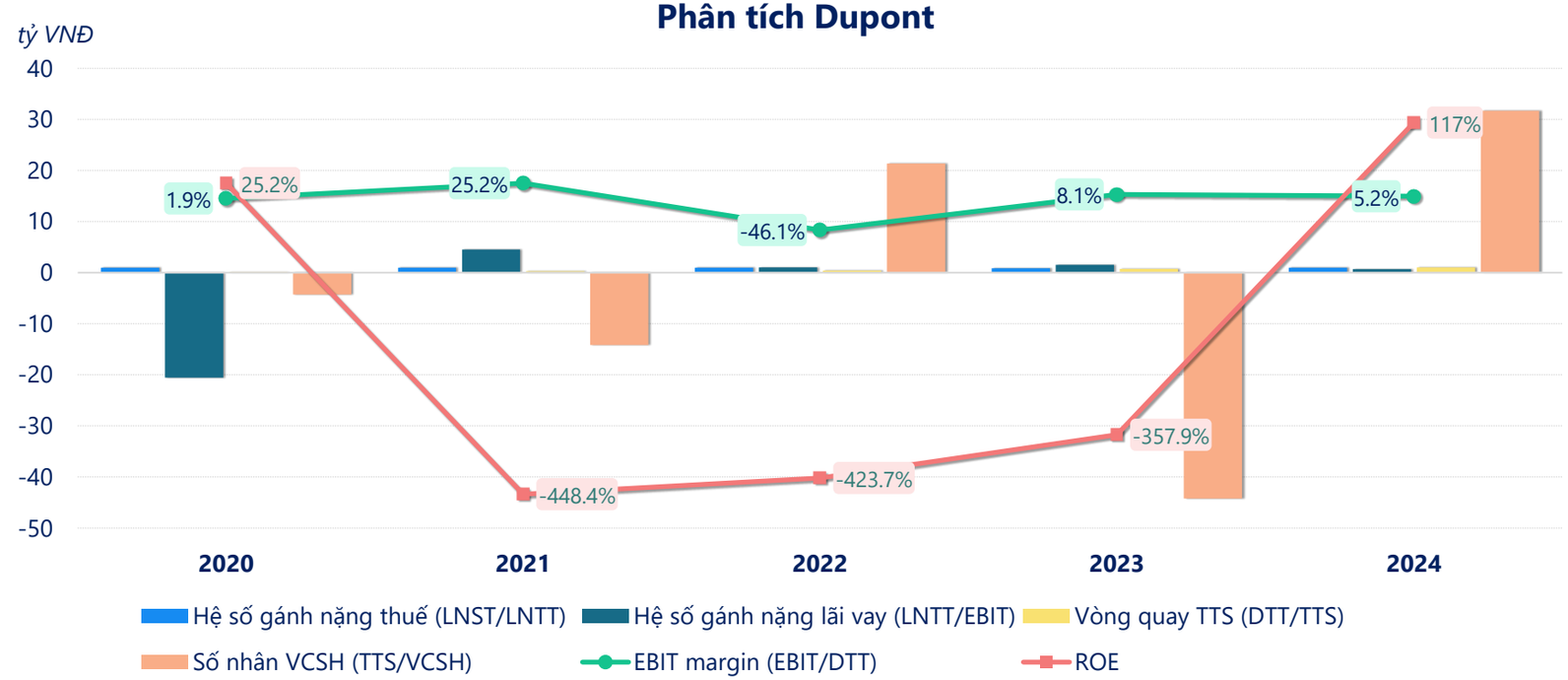
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 5,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
Số lượng CPLH (CP)	13,539,226
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.48)
EPS	1,665
P/E	1.9

	YTD	1T	3T	6T
TH1	0.0%	3.2%	-27.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

690

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 306| 79.7%

LN sau thuế

2024

25.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼17.2| -40.9%

ROE

2024

117%

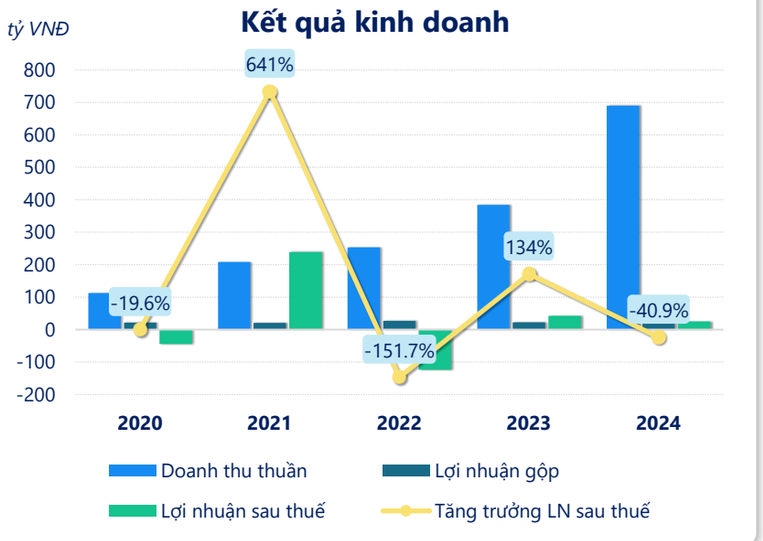
+/- YoY: ▲ 475%

ROA

2024

3.7%

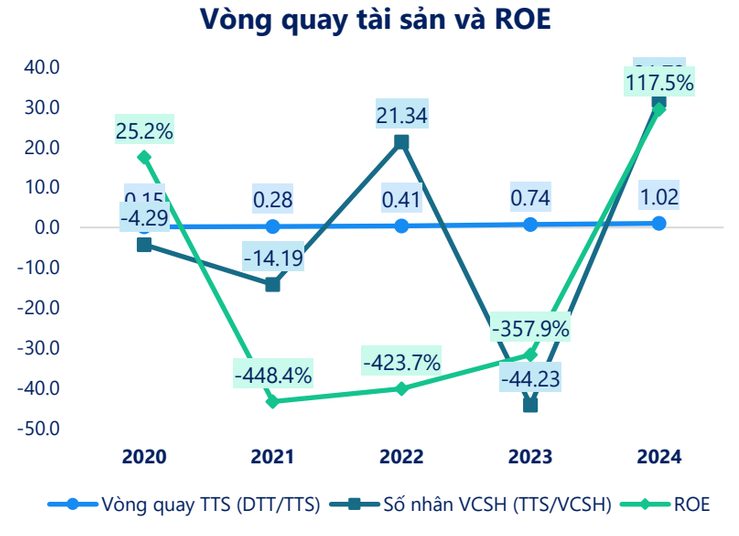
+/- YoY: ▼ 4.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.24%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

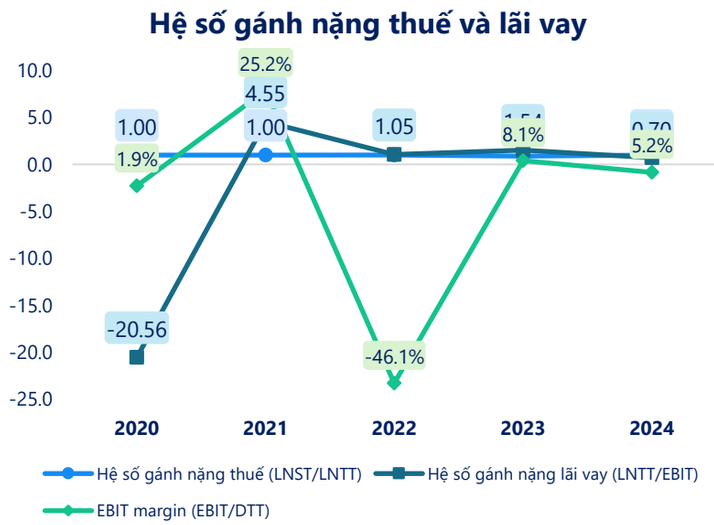
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.70**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TH1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 79.7%** đạt **689.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.9%** chỉ còn **24.96** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **117%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

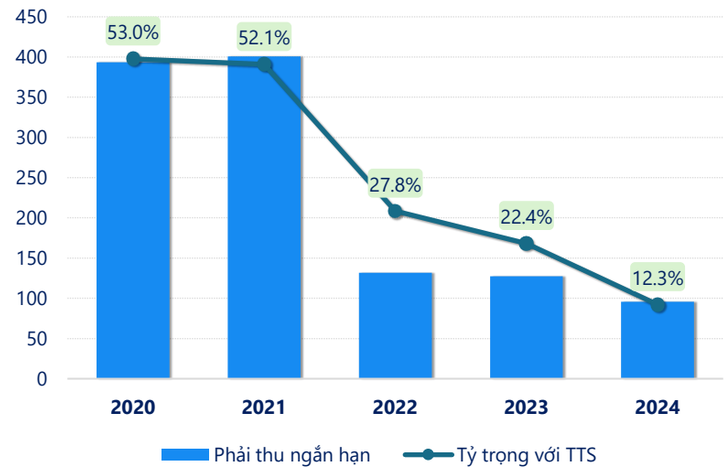


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.02**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

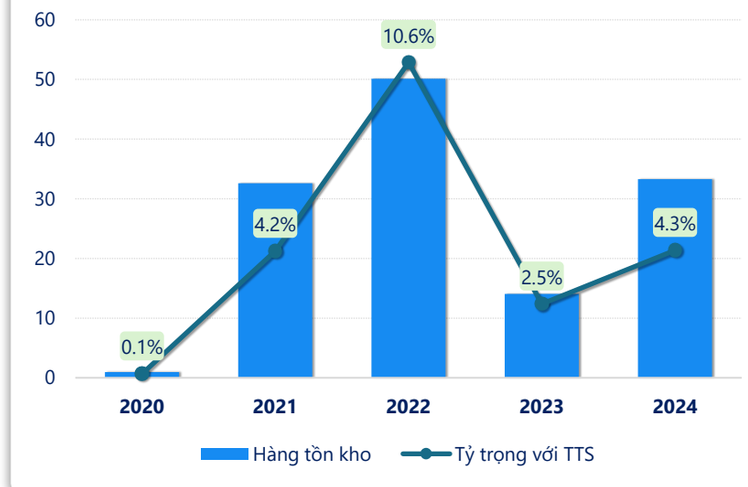
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **31.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

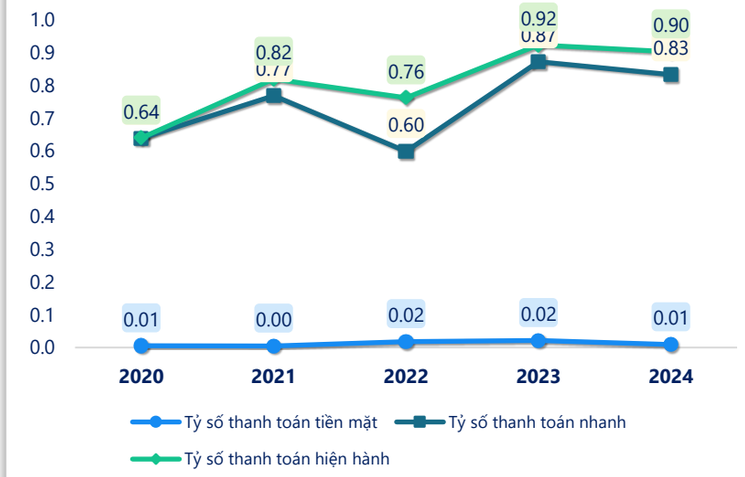
Phải thu ngắn hạn



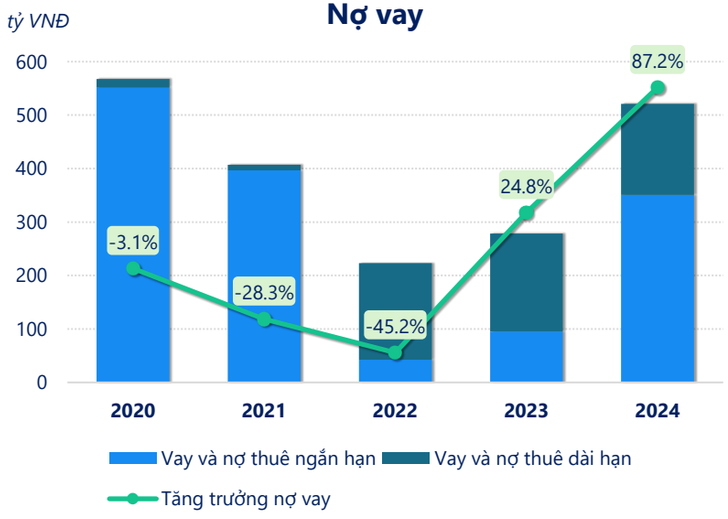
Hàng tồn kho



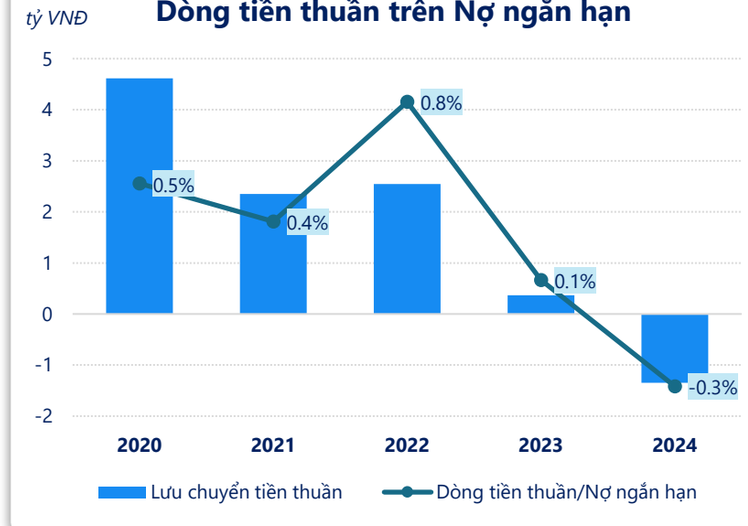
Chỉ số thanh khoản



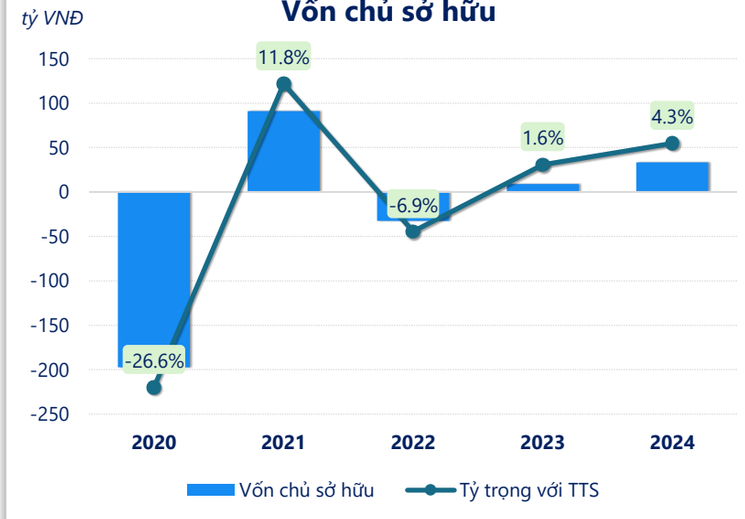
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**776**	**569**	**36.5%**
Tài sản ngắn hạn	474	255	86.1%
Tiền và tương đương tiền	4.31	5.95	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	336	102	231%
Phải thu ngắn hạn	95.3	128	-25.3%
Hàng tồn kho	33.3	14.1	137%
Tài sản ngắn hạn khác	4.84	5.63	-14.0%
Tài sản dài hạn	**302**	**314**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	99.8	99.8	0.0%
Tài sản cố định	4.03	4.22	-4.6%
Bất động sản đầu tư	107	110	-2.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	90.7	94.6	-4.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.33**	**5.60**	**-76.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	745	560	33.2%
Nợ ngắn hạn	**456**	**276**	**65.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	332	94.8	250%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	17.4	-2.3%
Nợ dài hạn	290	284	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	189	184	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**31.0**	**9.07**	**242%**
Vốn chủ sở hữu	**31.0**	**9.07**	**242%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**113**	**208**	**254**	**384**	**690**
Giá vốn hàng bán	91.2	188	226	361	629
Lợi nhuận gộp	**21.5**	**20.3**	**27.3**	**22.3**	**60.4**
Doanh thu HĐTC	1.44	68.2	90.6	21.9	38.1
Chi phí TC	47.2	-185	55.9	-7.98	30.5
Chi phí lãi vay	**46.3**	**-186**	**6.22**	**-16.6**	**10.8**
LN trong công ty LKLD	0	-14.1	-6.43	-1.87	-1.38
Chi phí bán hàng	11.8	11.7	15.8	18.9	35.2
Chi phí QLDN	5.86	8.33	162	9.43	5.40
LN thuần từ HĐKD	**-41.9**	**240**	**-123**	**22.0**	**26.0**
Lợi nhuận khác	-2.28	-0.87	-0.43	25.7	-0.77
LN trước thuế	**-44.1**	**239**	**-123**	**47.7**	**25.3**
Lợi nhuận sau thuế	**-44.1**	**239**	**-123**	**42.2**	**25.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**-44.1**	**239**	**-123**	**42.2**	**25.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.0	191	185	-41.1	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.36	-25.9	4.87	-10.7	-216
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.0	-163	-187	52.2	230
Tiền đầu kỳ	0.32	0.72	3.04	5.58	5.95
Lưu chuyển tiền thuần	**4.62**	**2.35**	**2.55**	**0.37**	**-1.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	-0.01	0.00	-0.47
Tiền cuối kỳ	4.94	3.04	5.58	5.95	4.13